

Bản án số: 92/2024/HNGĐ-ST.

Ngày 31 - 7 - 2024.

V/v: “ Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chuyết.

Bà Hoàng Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị K, sinh năm 1979; Nơi đăng ký HKTT: Xóm P, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; Hiện tạm trú tại: Số A, đường N, khu dân cư S, tổ B, KP2, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1974. Trú tại: Xóm P, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người đại diện cho anh Q: Chị Bùi Thị Kim D, sinh năm 2001; Trú tại: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị K, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Q vắng mặt lần 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị K trình bày:

Chị kết hôn với anh Bùi Văn Q ngày 03 tháng 3 năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng chung sống với nhau không có hạnh phúc. Do mâu thuẫn căng thẳng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2011 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Kim D sinh ngày 22 tháng 10 năm 2001 và Bùi Thúy N sinh ngày 14 tháng 02 năm 2008. Hiện cháu D đã trưởng thành tự lập, chị không yêu cầu tòa án giải quyết, cháu N đang ở với chị. Về con chung chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Vì điều kiện hiện nay chị đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, đi lại khó khăn, chị đề nghị Tòa án không hòa giải, chị xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2024, anh Bùi Văn Q có quan điểm như sau:

Về tình cảm: Anh xác định thời gian kết hôn như chị K trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Sau đó chị K bỏ đi không quan tâm đến anh, vợ chồng sống ly thân từ tháng 8 năm 2011. Nay chị K có đơn xin ly hôn, anh nhận thấy tình cảm của anh với chị K vẫn còn, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Kim D, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2001 và Bùi Thúy N, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2008. Hiện cháu D đã đi làm, tự lập được, cháu N đang học cấp III, ở với bà ngoại. Nếu phải ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị K cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Q có xuất trình giấy chứng nhận sức khỏe tâm thần ngày 05 tháng 7 năm 2011, giấy ra viện ngày 08 tháng 10 năm 2018 của bệnh viện tâm thần tỉnh N.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 4 năm 2024, chị Bùi Thị Kim D là con gái của chị K anh Q có quan điểm như sau:

Bố mẹ chị là ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị K kết hôn với nhau ngày 03 tháng 3 năm 2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới, bố mẹ chị chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau. Bố mẹ chị đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2011 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Do bố chị (Bùi Văn Q) trong quá trình Tòa án giải quyết có xuất trình giấy chứng nhận sức khỏe tâm thần ngày 05 tháng 7 năm 2011, giấy ra viện ngày 08 tháng 10 năm 2018 của bệnh viện tâm thần tỉnh N cho Tòa án nên chị xin được là người đại diện cho bố chị (Bùi Văn Q) theo quy định của pháp luật. Về việc mẹ chị xin

ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì điều kiện công việc, chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 5 năm 2024, ông Bùi Văn G và bà Nguyễn Thị S (là bố mẹ đẻ anh Q) trình bày: Anh Bùi Văn Q và chị Trần Thị K kết hôn ngày 03 tháng 3 năm 2000 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Quá trình anh chị chung sống cùng ông bà không có mâu thuẫn. Anh Q từ nhỏ tính tình đã chậm chạp, thất thường. Sau khi kết hôn một thời gian, chị K có xin phép ông bà cho chị và các con về ngoại sinh sống, mục đích để anh Q thay đổi tính tình nhưng chị K đã không quay lại.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đúng như chị K đã trình bày. Hiện nay hai cháu đang ở với chị K từ ngày chị xin về ngoại.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Q chị K có xây dựng trên thửa đất của ông bà 01 gian nhà mái ngói và 01 gian bếp, đến nay đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng. Diện tích nhà, bếp chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Năm 2011, anh Q có đi khám bệnh tại bệnh viện tâm thần tỉnh N, thỉnh thoảng có lấy thuốc điều trị. Nay chị K xin ly hôn anh Q, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 16 tháng 5 năm 2024, trưởng trạm y tế xã T cung cấp: Trạm y tế xã T đã rà soát sổ theo dõi những bệnh nhân tâm thần từ năm 2011 đến nay xác định, anh Bùi Văn Q không có trong danh sách theo dõi và không lấy thuốc tại trạm y tế xã T. Tại giấy ra viện số 01/BV-01 ngày 08 tháng 10 năm 2018 có ghi mã bệnh của anh Q theo ICD 10 là: F70.1. Theo Quyết định số 2999/QĐ-BYT ngày 03 tháng 11 năm 2022 quy định danh mục 30 bệnh tâm thần/ rối loạn tâm thần xác định: không có mã bệnh của anh Q.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70; 71 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy hôn nhân giữa chị Trần Thị K và anh Bùi Văn Q đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị K.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Bùi Thúy N của chị K. Chấp nhận sự tự nguyện của chị K về việc không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Chị K phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt lần thứ nhất, mở lại phiên tòa lần thứ hai xét xử vụ án khi nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2, không có lý do là đúng quy định tại Điều 227; 233; 238 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Chị Trần Thị K và anh Bùi Văn Q kết hôn ngày 03 tháng 3 năm 2000 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng, tháng 8 năm 2011 chị K đưa các con về nhà bố mẹ đẻ sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh Q đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không chung sống với nhau được nữa. Anh Q không đồng ý ly hôn nhưng chị K cương quyết xin ly hôn. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị K là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Kim D, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2001 và Bùi Thúy N, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2008. Hiện cháu D đã trưởng thành tự lập, cháu N đang học cấp III, ở với chị và bà ngoại. Chị K và anh Q đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc nhận nuôi con chung, HĐXX xét thấy: Cháu Bùi Thúy N có nguyện vọng ở với chị K. Chị K cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu N. Để đảm bảo việc chăm sóc nuôi dưỡng, học tập đối với con chung, HĐXX thấy cần giao cho chị K được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Bùi Thúy N là phù hợp với quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu xin được nuôi dưỡng con chung của anh Q. Chấp nhận yêu cầu của chị K về việc không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị K phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Trần Thị K và anh Bùi Văn Q.

2. Về con chung:

- Giao chị Trần Thị K có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung Bùi Thúy N, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2008.

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị K về việc không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Anh Bùi Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn; không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Chị Trần Thị K phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị K đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003949 ngày 27 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T tỉnh Nam Định được trừ vào số tiền án phí chị K phải nộp. Chị K đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị K, anh Bùi Văn Q chị Bùi Thị Kim D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã Trực Thái;
- UBND phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Bùi Văn Dũng